

Số: 509 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2025 và phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để khắc phục theo Kết luận số 369/KL-TTCT ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 834/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi; số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi và số 234/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 262/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi; số 313/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 về việc phê duyệt danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 và phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 27/6/2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4554/TTr-SNNMT ngày 28/6/2025; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2025 và phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025: Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.

2. Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025: Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 thành phố Quảng Ngãi:

- Bổ sung 05 công trình, dự án thu hồi đất, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 96,47 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27/6/2025: Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo.

- Bổ sung 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 1,54 ha (trong đó: Đất trồng lúa 0,60 ha) được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27/6/2025: Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo.

- Bổ sung 06 công trình, dự án để thực hiện các thủ tục về đất đai, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 38,15 ha: Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo.

6. Danh mục bổ sung công trình, dự án hủy bỏ trong Kế hoạch sử dụng đất:

UBND thành phố Quảng Ngãi đề nghị hủy bỏ 01 công trình, dự án, với tổng diện tích 3,71 ha: Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo.

7. Danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 thành phố Quảng Ngãi đề khắc phục tháo dỡ theo Kết luận Thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ:

- Bổ sung 02 công trình, dự án thu hồi đất, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 2,07 ha: Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo.

- Bổ sung 10 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 5,978 ha được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025: Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND thành phố Quảng Ngãi

a) Công bố công khai bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2025 và nội dung Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, các quy định của pháp luật có liên quan và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét điều chỉnh trước khi thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định.

c) Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương theo quy định; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

d) Rà soát những công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 02 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

đ) Đối với các công trình, dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024 mà phải thu hồi đất thì phải công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất.

e) Trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới thì báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

g) Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải kiểm tra, rà soát, đối chiếu giữa các quy định, đặc biệt là về các quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, ... có điểm nào chưa phù hợp, bất hợp lý thì phải báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh trước khi thực hiện theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu UBND tỉnh về Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND thành phố Quảng Ngãi trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định pháp luật và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

c) Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký. Các nội dung khác đã được phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 262/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 và số 313/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.N/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 480).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

Phân bố diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quang Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiên					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.779,51 +26)	18,48	9,62	31,46	52,03	1,22	264,06	1,03	14,06	294,99	92,00	276,79	208,91	830,67	157,73	582,62	317,85	427,29	#####	738,00	57,94	268,49	894,05				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.430,97	9,45	0,12	15,16	11,62		123,12			118,81	7,56	207,27	63,87	263,21	35,34	160,02	113,34	148,30	453,97	275,23	1,34	66,06	357,18				
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	2.311,22	9,45	0,12	15,16	11,62		116,31			118,81	7,56	207,27	63,87	263,21	27,17	157,16	113,34	138,28	429,30	275,23	1,34	66,06	289,96				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	119,75						6,81								8,17	2,86		10,02	24,67				67,22				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.683,43	8,76	9,28	14,67	39,87	1,22	131,10	1,03	14,06	81,69	28,32	61,19	138,69	520,46	120,72	181,13	196,88	193,96	295,89	254,77	13,41	135,62	240,71				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	845,32	0,27	0,22	1,63	0,54		9,84			61,10	9,92	8,33	5,71	24,60	1,67	138,41	3,48	77,16	178,77	95,62	12,07	59,84	156,14				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,40									29,95	18,52					20,54				25,69	2,70						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506,04																	6,93	212,04	61,73		6,97	135,87				
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	7,98															2,57			3,97	0,17			1,27				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	181,62									0,04	27,68		0,64	22,40		0,02	0,36			78,03	24,96	27,49					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	21,66																3,79			17,87							
1.9	Đất làm muối	LMU	4,58																			3,65		0,93					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49									3,40								0,94					4,15				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.585,77	236,31	315,17	395,45	343,36	51,51	463,93	51,49	238,05	606,00	602,38	337,21	409,97	473,95	582,90	400,81	388,11	222,67	524,31	848,46	267,31	522,99	303,43				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,50																										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.082,59	116,81	72,00	158,53	187,44	21,05	188,53	25,89	91,90	220,44	147,63	176,56	99,75	104,98	185,74	91,32	175,82	78,25	166,73	182,69	87,86	133,18	118,99				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,77	1,59	3,31	4,00	1,22	6,35	0,24	1,40	5,26	7,93	0,50	0,51	0,69	0,32	4,24	0,62	1,02	0,22	1,00	0,91	1,24	0,71	0,49				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,32		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	1,91				17,82				0,04	0,28	1,24	0,01					
2.5	Đất an ninh	CAN	10,72	0,56	0,72	2,34	0,98	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15	0,20	0,40	0,13	0,29	0,20	0,20	0,36	0,09	0,16	0,27		0,12	0,20				
2.6	Đất xây dựng công trình sử dụng nghiệp	DSN	300,76	40,76	4,57	32,63	25,36	5,03	16,51	4,50	17,21	22,73	8,28	3,38	7,54	11,63	31,41	4,87	14,56	4,01	10,62	19,66	2,21	6,62	6,67				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,78	0,22	0,52	18,97	0,54	0,01	0,63	2,16	2,27	0,05	0,25		0,44	0,67	3,91		0,36	0,22		3,37	0,25	0,30	0,64				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,85			1,03																0,82							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,81	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	1,70	0,15	4,36	2,36	0,63	0,13	0,24	1,34	5,14	0,36	3,17	0,13	0,22	3,51	0,10	0,09	0,12				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	172,53	35,67	3,99	5,08	16,41	3,26	13,63	1,69	7,25	15,73	6,20	2,37	4,57	5,64	12,33	2,44	7,46	2,04	6,36	8,71	1,86	6,17	3,67				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,19	1,94		1,06	0,22	1,18		0,40	2,04	3,93	1,20	0,84	1,61	3,80	10,01	2,04	3,57	1,56	1,87	3,00		-0,07	1,99				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,34								0,31	0,03																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiễm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã An	Xã Tĩnh An Đông	Xã Tĩnh An Tây	Xã Tĩnh Châu	Xã Tĩnh Hòa	Xã Tĩnh Khê	Xã Tĩnh Kỳ	Xã Tĩnh Long	Xã Tĩnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sử dụng khác	DSK	13,23	2,50	0,01	3,29	0,92	0,46	0,55	0,08	0,98	0,63		0,04	0,68	0,18	0,02	0,03		0,06	2,17	0,25		0,13	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	362,93	4,72	2,82	19,23	5,06	1,58	80,00	1,14	6,21	42,43	3,55	2,13	35,57	1,53	37,38	13,68	17,05	20,43	6,23	33,66	27,40	0,89	0,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	77,01						74,42									2,59	13,14						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14																						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	150,55	4,61	2,81	10,98	3,58	1,58	4,04	0,93	1,69	40,05	0,82	0,88	0,61	1,13	18,58	4,02	3,91	0,37	2,04	30,88	15,91	0,89	0,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,69	0,11	0,01	7,53	1,48		1,54	0,21	4,52	2,19	2,73		0,36	0,40		1,70			3,91	0,51	11,49		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,54			0,72						0,19		1,25	34,60		18,80	5,37		20,06	0,28	2,27			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.443,72	67,88	76,54	131,63	111,47	15,74	112,89	13,55	58,45	182,81	115,21	77,12	84,73	132,83	228,54	110,12	143,42	62,75	172,08	296,09	54,44	96,16	99,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.649,87	54,57	48,34	107,36	90,12	13,90	81,52	13,08	54,06	140,48	87,76	57,09	62,00	97,56	144,70	79,21	110,26	41,44	83,08	130,07	31,38	64,58	57,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	321,68	1,43	2,56	4,52	4,15	0,03	24,35	0,05	0,07	11,12	4,35	14,35	9,14	11,53	45,92	14,49	17,22	19,29	39,14	33,94	14,34	13,17	36,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	46,69	1,94	5,56	0,29	6,48	0,01	1,93		0,05	1,47	0,52	1,05	1,42	4,43	7,39	3,59	3,04	0,19		2,39	1,00	3,94	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	48,04																		47,40		0,64		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,24					0,25	0,67	0,01		0,50	6,54	0,23		0,82	0,05			0,01		2,96		0,10	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,42						1,00			0,44					0,25		0,14			0,02	0,12	0,04	4,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNIL	6,80	0,02		1,94	0,24	0,01	1,39	0,07		0,24		0,31		0,01	0,05	0,28		0,15	0,44	1,12		0,35	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87		0,82	0,46		0,13	0,04	0,02		0,06	0,07	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,10	0,02		0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,11	0,12		3,65	0,53	0,99	0,40		1,38	0,86	1,91	0,21	0,16	0,34	0,12	0,16	0,11	0,50	0,44	0,35	1,35	0,39	0,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	336,00	9,80	19,26	13,41	9,95	0,42	1,59	0,32	2,89	27,64	14,06	4,07	11,77	18,14	30,05	12,38	12,64	1,15	1,56	125,14	5,59	13,59	0,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	123,13	0,57	0,46	1,45	0,96	0,61	0,58	1,18	1,21	5,49	0,44	1,49	0,36	1,57	1,73	8,17	2,63	0,36	0,14	56,67		35,37	1,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,30	0,19	0,29	0,60	0,14		0,25	0,13		1,87	0,58	0,53	0,56	1,89	1,51	0,72	1,06	0,71	0,79	1,33	0,80	0,85	0,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất sở lưu giữ tro cốt	NTD	618,88	0,89	0,19	4,46	8,51	0,03	15,20		0,84	28,46	51,88	36,32	30,71	50,53	28,45	133,40	22,56	34,91	37,97	50,83	26,93	29,03	26,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.754,01	2,20	152,02	37,43	0,64		20,32		53,14	89,91	271,36	38,77	149,90	168,38	63,90	15,40	9,63	20,94	128,55	204,73	64,84	213,35	48,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	23,89	0,73		2,78			1,71		0,09	0,13	0,03	0,72	0,07	3,25	1,47	0,40	1,27	1,14	2,51	3,88		0,23	3,48

[illegible]

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiễm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,78										0,60				4,00					0,18			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,72										0,60				4,00					0,12			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06																			0,06			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,28		0,58	1,80	0,07						10,89	0,46		1,30	5,26	0,33		0,01	0,12	1,44	0,83		0,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,43		0,57	1,20	0,05						9,11	0,16		1,03	0,26	0,33		0,01	0,10	0,12	0,30		0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,32			0,20	0,01								0,11										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,02																	0,02					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50										0,50												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,01	0,01	0,40	0,01	0,01						1,28	0,30		0,16	5,00				1,32	0,53			
2.9	Đất tôn giáo	TON																							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,15															0,15							

[illegible]



Điền vào ô trống số
509
QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ	Phườn g Chánh Lộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.208,27	9,43	25,41	7,95	44,36	0,22	5,82	0,07	5,66	68,37	17,38	17,89	59,87	58,19	224,05	173,21	68,98	21,90	42,39	169,06	37,93	142,48	7,65				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	358,67	5,82		4,31	11,76		2,19			43,96		12,51	39,02	21,44	5,38	32,71	45,03	11,57	0,73	39,45	0,08	77,25	5,46				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	356,85	5,82		4,31	11,76		2,19			43,96		12,51	39,02	21,44	4,34	32,40	45,03	11,23	0,73	39,45	0,08	77,25	5,33				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,82														1,04	0,31		0,34				0,13					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	523,09	2,85	24,09	3,61	32,48	0,22	3,63	0,07	5,66	22,08	3,58	5,29	20,45	33,68	212,17	24,17	23,92	4,95	4,43	33,32	11,88	48,48	2,08				
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	111,66	0,76	1,32	0,03	0,12					2,33	0,92	0,09	0,40	1,41	6,50	52,76	0,03	5,33	0,21	32,71	5,76	0,93	0,05				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		0,05	0,05	15,75		15,82	0,05				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95,30																63,57										
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			36,97	47,83	19,75						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,09										12,88			1,66													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					0,46						
1.9	Đất làm muối	LMU	0,46																										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	260,07	5,63	14,90	4,69	9,59	0,37	0,03	0,01	2,73	18,60	7,23	4,07	35,74	13,68	47,81	9,55	10,91	3,06	10,87	45,53	7,35	5,32	2,41				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,23																										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,47	1,19	6,37	1,57	4,11	0,30	0,02		0,53	1,38																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06					0,03				0,01																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																											
2.5	Đất an ninh	CAN																											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,95				2,00	0,04		0,01	0,07	0,35			0,17	0,22	0,03	0,25		0,05				0,52	1,2				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20																										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,88									0,35			0,17	0,05				0,05				0,06	0,2				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,75				2,00											0,25						0,46	1,0				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12							0,01	0,07																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,59		0,69	0,12					1,12	0,18			0,07						0,27	0,01	0,13						

[illegible]

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh)



STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
A	Trong ngân sách									
B	Ngoài ngân sách									
1	Khu đô thị sinh thái Đông Quảng Ngãi	70,00	70,00		70,00	ONT, TMD...	xã Nghĩa Hà, xã An Phú	Tờ bản đồ số 12, 17, 18, 23, 24 xã Nghĩa Hà; tờ bản đồ số 21, 23, 24 xã An Phú	Ngهی quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đầu tư lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	
2	Chùa Minh Đức và Khu văn hóa Thiên Mã	90,0	3,19		3,19	TON	xã Tịnh Long, xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 6, 7, 12 xã Tịnh Long và tờ bản đồ số 18, 21 xã Tịnh Khê	Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh	
3	Mở rộng chùa Từ Quang	0,01	0,01		0,01	TON	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 19	Công văn số 2320/UBND-NC ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh	
4	Khu đô thị Sa Kỳ, xã Tịnh Kỳ	22,21	22,21		22,21	ONT, DGT...	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 1, 3, 4	Ngهی quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh	
5	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi	1,06	1,06		1,06	DYT	phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 5, 6	Ngهی quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh	
	TỔNG CỘNG	183,28	96,47	0,00	96,47					

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh)



STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển n mục đích (ha)	Loại đất để nghị chuyển mục đích (ha)								Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)							
					Diện tích	Trong đó			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)						
											(6)=(7)+(8)	(7)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Trung tâm vật liệu xây dựng - Khu trưng bày ô tô, xe máy và xưởng bảo hành, bảo trì, sửa chữa - Cho thuê kho bãi	1,54	1,54		0,60	0,60						phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 9, 10, 13 và 14	QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án và QĐ số 303/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 về chấp thuận điều chỉnh Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư		
Tổng cộng:		1,54	1,54	0,00	0,60	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC HIỆN THỰC TỤC ĐẤT ĐẠI NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh)



STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Diện tích (ha)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Trung tâm vật liệu xây dựng - Khu trưng bày ô tô, xe máy và xưởng bảo hành, bảo trì, sửa chữa - cho thuê kho bãi	1,54	1,54		1,54	TMD	phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 9, 10, 13, 14	Quyết định số: 117/QĐ-UBND ngày 19/2/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án và Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 về chấp thuận điều chỉnh Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư			Chuyển mục đích và cho thuê đất
2	Mô Núi Chối, thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu	6,73	6,73		6,73	SKS	xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 6	Giấy phép số: 24/GP-UBND ngày 19/03/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (Gia hạn)	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ Tầng Lung Lô 251		Không thu hồi đất, thuê đất
3	Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng lô C3, C7, đường số 8 Khu công nghiệp Tịnh Phong	0,15	0,15		0,15	SKK	xã Tịnh Ân Đông	Tờ bản đồ số 1	Quyết định số: 3216/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng lô C3, C7, đường số 8 và chỉnh sửa bản Thuyết minh Khu Công nghiệp Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi		Không thu hồi đất, chuyển mục đích và cho thuê đất

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
4	Đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật lô 23 Khu công nghiệp Quảng Phú	0,11	0,11		0,11	SKK	phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4, 5	Quyết định số: 9046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND thành phố về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật lô 23 Khu công nghiệp Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi (đợt 3- giai đoạn II)	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	Không thu hồi đất, chuyển mục đích và cho thuê đất
5	Chùa Minh Đức và Khu văn hóa Thiên Mã	90,00	28,99		28,99	TON	xã Tịnh Long, xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 6, 7, 12 xã Tịnh Long và tờ bản đồ số 18, 21 xã Tịnh Khê	Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh	Chùa Minh Đức	Không thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất
6	Tổ hợp sản xuất thương mại dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	0,63	0,63		0,63	TMD	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 3	Quyết định số: 977/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Công ty TNHH Thương mại Thiên Phúc Đạt	Thực hiện thỏa thuận nhận chuyển nhượng
B.2	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Điều 126)										
	Tổng cộng: 06 công trình	99,16	38,15	0,00	38,15	0,00					

Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN, OAN BỒ KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất	Thông tin theo Quyết định				Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Nguồn vốn (trong ngân sách hoặc ngoài ngân sách, doanh nghiệp)	Lý do loại bỏ	Ghi chú	
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
1	Khu dân cư kết hợp chính trang đô thị Phú Thiện	Quyết định số: 1477/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	3,71	3,71	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 12	QĐ số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025)		Ngoài ngân sách	QĐ số 302/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bãi bỏ các quyết định chấp thuận Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	
	Tổng cộng		3,71	3,71							

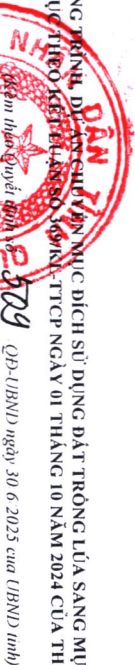
DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
ĐỀ KHÁC PHỤC THẢO GỒ THEO KẾT LUẬN THANH TRA SỐ 369/KL-TTCTP NGÀY 01/10/2024 CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Công trình, dự án	Tình hình giao đất (ha)		Tổng diện tích đã được giao đất (ha)	Diện tích đang ký trong sổ kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Quyết định giao đất	Diện tích đất đã giao					
1	Khu dân cư sinh thái phía Nam chợ mới Hàng Rượu	QĐ số 849/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 (đợt 1); QĐ số 614/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 (đợt 2)	1,38	1,38	1,38	Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Dự án có trong KHSDĐ năm 2018 được UBND tỉnh bổ sung tại Công văn số 920/UBND-NNTN ngày 21/02/2018
2	Dự án KDC lớn kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây đường Phan Đình Phùng	413/QĐ-UBND ngày 05/6/2019	0,69	0,69	0,69	phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Dự án đã được UBND tỉnh bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Quảng Ngãi tại Công văn số 1633/UBND-NNTN ngày 28/3/2018
Tổng cộng			2,07	2,07	2,07			

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP VẬN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG MỤC DỊCH KHÁC NĂM 2025
ĐỀ KHÁC PHỤ C KẾT LUẬN SỐ 369/KL-TTCTP NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2024 CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ



Đã xem theo Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh

TT	Công trình, dự án	Diện tích đất trồng lúa xin bổ sung chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Quyết định chuyển mục đích của UBND tỉnh (ha)		Số, ngày, cơ quan ban hành văn bản	Diện tích cho phép CMD đất LUC	Cơ sở pháp lý	Đơn vị sử dụng đất	Chị chú
				Số Quyết định	Ngày văn bản					
1	Dự án Khu dân cư Đồng Phước	1,670	Xã Nghĩa Hà, Thành Phố	133	2/2/2018	Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh	2,45	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Đồng Phước	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
2	Dự án Khu dân cư lớn kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	0,300	Phường Nghĩa Lộ	1020 (điều chỉnh tại QĐ số 21/QĐ ngày 14/01/2020)	25/12/2019	Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh	1,50	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Trần Gia Hân	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
3	Dự án Siêu thị ở Hồ Hồng Sơn	0,089	Phường Trương Quang Trọng	241	15/03/2018	Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh	1,92	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH Hồng Sơn	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
4	Dự án Khu dân cư Tầng Long tại xã Tịnh Long (thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán)	0,565	Xã Tịnh Long	114	14/02/2019	Công văn số 330/HĐND-KTNS ngày 28/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	4,8	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần Phát triển đô thị Ankyora	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
5	Dự án Khu dân cư Phước Thành, phường Chánh Lộ (thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán)	0,825	Phường Chánh Lộ	256, điều chỉnh tại QĐ số 401/qđ ngày 29/5/2019	16/04/2019	Công văn số 429/HĐND-KTNS ngày 26/12/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	6,6	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Trần Gia Hân	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
6	Dự án Khu dân cư lớn kết hợp chỉnh trang đô thị phía tây đường Phan Đình Phùng	0,207	Phường Chánh Lộ	413	5/6/2019	Công văn số 52/HĐND-KTNS ngày 22/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh	0,30	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Trần Gia Hân	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Công trình, dự án	Diện tích đất trồng lúa xin bổ sung chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Quyết định chuyển mục đích của UBND tỉnh (ha)			Văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh (ha)		Cơ sở pháp lý	Đơn vị sử dụng đất	Chí chủ
				Số Quyết định	Ngày văn bản	Diện tích CMD đất LUC	Số, ngày, cơ quan ban hành văn bản	Diện tích cho phép CMD đất LUC			
7	Dự án Siêu thị vật liệu xây dựng và dịch vụ vận chuyển Hân Nga (giai đoạn 1)	0,021	Phường Nghĩa Chánh	33 (Điều chỉnh tại QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 10/01/2018)	11/1/2017	0,721	Công văn số 312/HĐND-KTNS ngày 09/11/2016 của Thường trực HĐND tỉnh	0,70	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH Thương mại vận tải Hân Nga	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
8	Dự án Trung tâm kinh doanh và sửa chữa, bảo hành ô tô Trung Nam	0,021	Phường Trương Quang Trọng	723 (Gia hạn tiến độ tại QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 18/01/2019)	28/12/2016	0,971	Công văn số 110/HĐND-KTNS ngày 17/6/2016 của Thường trực HĐND tỉnh	0,95	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ ô tô Trung Nam	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
9	Dự án Trung tâm thương mại và Siêu thị Hùng Cường Big C	2,174	Phường Nghĩa Chánh	417	14/5/2018	2,174	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	2,17	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản bán lẻ Hùng Cường	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
10	Dự án Khu đô thị An Phú Sinh (giai đoạn 3)	0,101	Nghĩa Chánh	323	5/5/2017	0,101	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	0,105	Kết luận thanh tra số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 của Thanh tra Chính phủ; Công văn số 162/UBND-KTN ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện khắc phục các tồn tại, thiếu sót đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ;	Công ty TNHH MTV Bất động sản Thiên Bút	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
	Dự án Khu đô thị An Phú Sinh (đợt 4)	0,004	Nghĩa Chánh	933	11/5/2018	0,004					
	Tổng cộng	5,978				25,198					